

Phụ lục V

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**HỢP CỘNG CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Hợp cộng các chỉ tiêu
PHẦN I: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC			
A	TÀI SẢN		
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	= MS 110 + MS 120 + MS 130 + MS 140 + MS 150 + MS 160.
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền và các khoản tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (Báo cáo CCTTTC) của KBNN. + "Tiền" trên Báo cáo CCTTTC của Cục Thuế (CT), Cục Hải quan (CHQ), Cục Dự trữ nhà nước (CDT), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH), Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Tiền và tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH.

			+ "Tiền gửi có kỳ hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải thu ngắn hạn" (MS 130) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Số phải thu trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị: CHQ; CDT; BHXH; Quỹ Tích lũy trả nợ. + Số liệu các khoản phải thu về thuế và các khoản thu nội địa khác của cấp Trung ương (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải thu" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + "Phải thu của khách hàng ngắn hạn" (MS 131), "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (MS 133), "Phải thu kinh phí được cấp" (MS 132), "Các khoản phải thu ngắn hạn khác", "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (MS 135) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Các khoản phải thu của NSNN từ các khoản nhận trước kinh phí của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
4	Hàng tồn kho	140	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Hàng dự trữ quốc gia" trên Báo cáo CCTTTC của CDT.

5	Cho vay ngắn hạn	150	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Cho vay ngắn hạn" (MS 150) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vay về cho địa phương vay lại" (ngắn hạn), "Cho vay lại khác" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại (QLN&KTĐN). + "Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN.
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 160) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 150) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Tài sản khác" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH.
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	180	= MS 190 + MS 200 + MS 210 + MS 220 + MS 230 + MS 240 + MS 250.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	= MS 191 + MS 192 + MS 193.
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính" (MS 191) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Trung ương quản lý" trên Báo cáo CCTTTC của Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước. + "Vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do Trung ương quản lý" trên Báo cáo CCTTTC của Vụ Các định chế tài chính.
	1.2. Vốn góp	192	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn góp" (MS 192) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

			+ "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (đã bao gồm dự phòng) trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư tài chính dài hạn khác" (MS 193) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (dài hạn), "Đầu tư khác" (dài hạn) trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của BHHH.
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 200) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 180) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Cho vay dài hạn	210	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Cho vay dài hạn" (MS 210) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vay về cho địa phương vay lại" (dài hạn), chỉ tiêu "Cho vay lại khác" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN. + "Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN. + "Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ.
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản kết cấu hạ tầng" (MS 220) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

			+ "Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng" (MS 200) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Tổng cộng giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
5	TSCĐ tại đơn vị	230	= MS 231 + MS 232.
	5.1. TSCĐ hữu hình	231	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "TSCĐ hữu hình" (MS 231) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "TSCĐ hữu hình" (MS 191) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	5.2. TSCĐ vô hình	232	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "TSCĐ vô hình" (MS 232) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "TSCĐ vô hình" (MS 194) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Mua sắm, xây dựng dở dang" (MS 240) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang" (MS 210) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán

			độc lập thuộc Trung ương).
7	Tài sản dài hạn khác	250	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản dài hạn khác" (MS 250) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tài sản dài hạn khác" (MS 220) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Tổng các chỉ tiêu "Vốn của ngân hàng", "Các quỹ và dự phòng", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", "Chênh lệch thu nhập và chi phí" (sau khi trừ đi khoản tạm ứng nộp NSNN, khoản tạm trích bổ sung kinh phí khoán, khoản đã đóng góp cho các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) là đại diện cho Chính phủ từ chênh lệch thu chi trong năm) trên Báo cáo CCTTTC của NHNN . + Số liệu tài sản thuần của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập khác thuộc Trung ương có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Tổng Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị này).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	= MS 100 + MS 180.
B	NGUỒN VỐN		
I	NỢ PHẢI TRẢ	280	= MS 290 + MS 300.
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290	= MS 291 + MS 297.
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	= MS 292 + MS 293 + MS 294 + MS 295.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ trong nước của Chính phủ" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Nợ trong nước của Chính phủ" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN.
	- Nợ nước ngoài của	293	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ nước ngoài của Chính phủ" (ngắn hạn) trên Báo

	Chính phủ		cáo CCTTTC của Cục QLNN&KTĐN.
	- Nợ chính quyền địa phương	294	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" trên Báo cáo TCNN tỉnh (MS 294).
	- Nợ vay của đơn vị	295	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ vay của đơn vị" (MS 295) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả nợ vay ngắn hạn" (MS 254) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (MS 297) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả người bán ngắn hạn" (MS 251), "Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn" (MS 252), "Các khoản nhận trước kinh phí được cấp" (MS 253), "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (MS 255), "Các quỹ phải trả" (MS 256), "Các khoản Nợ phải trả ngắn hạn khác" (MS 257) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + "Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (phần điều tiết về Trung ương được xác định trên cơ sở số phải trả trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định). + "Nợ phải trả ngắn hạn" (nếu có) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ BHXH, Quỹ Tích lũy trả nợ. + Các khoản phải trả của NSNN từ việc cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Nợ phải trả dài hạn	300	= MS 301 + MS 307.

	2.1. Nợ dài hạn	301	= MS 302 + MS 303 + MS 304 + MS 305.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ trong nước của Chính phủ" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Nợ trong nước của Chính phủ" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ nước ngoài của Chính phủ" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN.
	- Nợ chính quyền địa phương	304	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" (MS 304) trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ vay của đơn vị	305	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ phải trả của đơn vị" (MS 305) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả nợ vay dài hạn" (MS 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải trả dài hạn khác" (MS 307) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả người bán dài hạn" (MS 261), "Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn" (MS 262), "Dự phòng phải trả dài hạn" (MS 264), "Các khoản nợ phải trả dài hạn khác" (MS 265) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
II	TÀI SẢN THUẦN	310	= MS 320 + MS 330 + MS 340.
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	320	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu "Tổng tài sản" (MS 270) và tổng các chỉ tiêu: "Nợ phải trả" (MS 280), "Các Quỹ" (MS 330), "Tài sản thuần khác" (MS 340) trên Báo cáo TCNN cùng kỳ báo cáo.
2	Các quỹ	330	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

			+ "Các quỹ" (MS 330) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Quỹ Dự trữ tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Quỹ thuộc đơn vị" (MS 283) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Tài sản thuần khác	340	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản thuần khác" (MS 340) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vốn góp" (MS 281); số dư cuối năm của "Nguồn kinh phí cải cách tiền lương", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Báo cáo CCTTTC (Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần) đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp Trung ương. + "Tài sản thuần" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ BHXH. + "Các khoản chênh lệch và Quỹ" (không gồm số thu gốc của khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Nguồn vốn dự trữ quốc gia" trên Báo cáo CCTTTC của CDT. + Tổng các chỉ tiêu "Vốn của ngân hàng", "Các quỹ và dự phòng", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", "Chênh lệch thu nhập và chi phí" (sau khi trừ đi khoản tạm ứng nộp NSNN, khoản tạm trích bổ sung kinh phí khoán, khoản đã đóng góp cho các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ từ chênh lệch thu chi trong năm) trên Báo cáo CCTTTC của NHNN. + Tài sản thuần của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập khác áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350	= MS 280 + MS 310.

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC			
1	Doanh thu	400	= MS 401 + MS 402 + MS 403 + MS 404 + MS 405 + MS 406 + MS 407.
1	Doanh thu thuế	401	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế" (MS 401) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản thu thuế thuộc Trung ương (được xác định trên cơ sở số liệu số thu thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Số liệu thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ.
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu phí, lệ phí" (MS 402) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản thu từ phí, lệ phí thuộc Trung ương (được xác định trên cơ sở "Số thu" từ phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Số thu phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + "Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại" (MS 413) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Số thu" từ dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế.
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước" (MS 404) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

			+ Số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ thuộc Trung ương (được xác định trên cơ sở số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Chỉ tiêu "Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại" (MS 405) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thu từ viện trợ không hoàn lại hỗ trợ NSNN (không bao gồm thu viện trợ theo hình thức GTGC)" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" (MS 406) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" (MS 416) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
7	Doanh thu khác	407	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu khác" (MS 407) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Doanh thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (phần điều tiết về Trung ương, được xác định từ số thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định) + Số thu khác đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + Thu khác của NSNN trên Báo cáo CCTTTC của KBNN.

			+ "Doanh thu tài chính" (MS 414), "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" (MS 415), "Thu nhập khác" (MS 419) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chỉ tiêu "Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (MS 411), "Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài" trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí sau dự phòng trên Báo cáo CCTTTC của NHNN. + Thu hoạt động quỹ, thu quản lý quỹ (không bao gồm thu hồi nợ từ khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Doanh thu các quỹ bảo hiểm", "Doanh thu tài chính" trên Báo cáo CCTTC của BHXH. + Lợi nhuận sau thuế hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch ≥ 0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương.
II	CHI PHÍ	410	
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người" (MS 411) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Chi BHXH do NSNN đảm bảo trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + Chi phí theo chế độ quy định (không bao gồm các khoản chi do NSNN đảm bảo trên Báo cáo CCTTTC của BHXH), Chi phí khác của quỹ bảo hiểm trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp

			nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng" (MS 412) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí khấu hao/hao mòn" (MS 413) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ" (trong hoạt động không giao tự chủ, hoạt động tự chủ, giá vốn hàng bán, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Hao mòn trong năm" của tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
4	Chi phí tài chính	414	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí tài chính" (MS 414) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản lãi, phí, chi phí của các khoản nợ trong nước của Chính phủ (thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN.

			+ Khoản lãi, phí, chi phí của các khoản nợ trong nước của Chính phủ (không bao gồm khoản lãi, phí, chi phí từ khoản nợ của Chính phủ thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN. + Khoản lãi, phí, chi phí của các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLNN&KTĐN. + "Chi phí tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + "Chi phí tài chính" (MS 453) trên Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
5	Chi phí khác	415	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí khác" (MS 415) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ, chi phí khác của hoạt động giao tự chủ, chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán, chi phí quản lý khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính; chi phí khác (MS 457), chi phí bán hàng (MS 455) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chi phí tài sản bàn giao (MS 458) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chi phí hoạt động (không bao gồm khoản chi hoàn trả ngân sách), chi quản lý quỹ trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + Khoản chi của NSNN cho các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập

			thuộc Trung ương (tương ứng khoản doanh thu từ kinh phí NSNN cấp, doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của các đơn vị này). + Lỗ hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch <0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương.
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I - II)	420	= MS 400 - MS 410.
PHẦN III: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH			
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	= MS 110 + MS 120 + MS 130 + MS 140 + MS 150 + MS 160.
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền và các khoản tương đương tiền" Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + "Tiền và tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách tổng giá trị của chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120) trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải thu khách hàng ngắn hạn" (MS 131), "Phải thu kinh phí được cấp" (MS 132),

			"Trả trước cho người bán ngắn hạn" (MS 133), "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" MS134", "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (MS 135) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Số liệu các khoản phải thu về thuế và các khoản thu nội địa khác của cấp tỉnh, cấp xã (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải thu" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Các khoản phải thu của NSNN từ các khoản nhận trước kinh phí của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
4	Hàng tồn kho	140	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
5	Cho vay ngắn hạn	150	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 150) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	180	= MS 190 + MS 200 + MS 210 + MS 220 + MS 230 + MS 240 + MS 250.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	= MS 191 + MS 192 + MS 193.
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu: "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính do địa phương quản lý" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.

	1.2. Vốn góp	192	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu: "Đầu tư góp vốn góp vào đơn vị khác" (đã bao gồm dự phòng, nếu có) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của các chỉ tiêu: "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (Dài hạn) (đã bao gồm dự phòng, nếu có), "Đầu tư khác" (Dài hạn) (đã bao gồm dự phòng, nếu có) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 180) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Cho vay dài hạn	210	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng" (MS 200) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Giá trị còn lại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
5	TSCĐ tại đơn vị	230	= MS 231 + MS 232.

	5.1. TSCĐ hữu hình	231	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "TSCĐ hữu hình" (MS 191) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	5.2. TSCĐ vô hình	232	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "TSCĐ vô hình" (MS 194) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang" (MS 210) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
7	Tài sản dài hạn khác	250	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản dài hạn khác" (MS 220) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Số liệu tài sản thuần của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Tổng Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị này).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	= MS 100 + MS 180.
B	NGUỒN VỐN		
I	NỢ PHẢI TRẢ	280	= MS 290 + MS 300.
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290	= MS 291 + MS 297.

	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	= MS 292 + MS 293 + MS 294 + MS 295.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ chính quyền địa phương	294	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
	- Nợ vay của đơn vị	295	Số liệu được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Phải trả nợ vay ngắn hạn" (MS 254) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải trả người bán ngắn hạn" (MS 251), "Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn" (MS 252), "Các khoản nhận trước kinh phí được cấp" (MS 253), "Các quỹ phải trả" (MS 256), "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (MS 255), "Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác" (MS 257) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Số liệu các khoản phải trả về thuế và các khoản thu nội địa khác của cấp tỉnh, cấp xã (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Các khoản phải trả của NSNN từ việc cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Nợ phải trả dài hạn	300	= MS 301 + MS 307.

	2.1. Nợ dài hạn	301	= MS 302 + MS 303 + MS 304 + MS 305.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh
	- Nợ chính quyền địa phương	304	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
	- Nợ vay của đơn vị	305	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị chỉ tiêu "Phải trả nợ vay dài hạn" (MS 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Phải trả người bán dài hạn" (MS 261), "Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn" (MS 262), "Dự phòng phải trả dài hạn" (MS 264), "Các khoản Nợ phải trả dài hạn khác" (MS 265) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
II	TÀI SẢN THUẦN	310	= MS 320 + MS 330 + MS 340.
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	320	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa tổng chỉ tiêu "Tổng tài sản" (MS 270) và tổng các chỉ tiêu gồm: "Nợ phải trả" (MS 280), "Các quỹ" (MS 330), "Tài sản thuần khác" (MS 340) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.
2	Các quỹ	330	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Quỹ dự trữ tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh.

			+ "Quỹ thuộc đơn vị" (MS 283) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Tài sản thuần khác	340	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn góp" (MS 281) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, xã. + "Nguồn kinh phí cải cách tiền lương", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần) trên Báo cáo tài chính hợp nhất/Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, xã. + Tài sản thuần đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, xã.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350	= MS 280 + MS 310.
PHẦN IV: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	DOANH THU	400	= MS 401 + MS 402 + MS 403 + MS 404 + MS 405 + MS 406 + MS 407.
1	Doanh thu thuế	401	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng số thu thuế thuộc địa phương (được xác định trên cơ sở số liệu số thu thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Khoản thu từ phí, lệ phí thuộc địa phương (được xác định trên cơ sở số thu từ phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

			+ "Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại" (MS 413) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng số cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ thuộc địa phương (được xác định trên cơ sở số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thu từ viện trợ không hoàn lại hỗ trợ NSNN (không bao gồm thu viện trợ theo hình thức GTGC)" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + "Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" (MS 416) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

7	Doanh thu khác	407	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Doanh thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (phần được điều tiết về địa phương, được xác định trên cơ sở số thu khác trên báo cáo của cơ quan thuế và bộ điều tiết theo quy định). + "Thu khác của NSNN" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + Chỉ tiêu "Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (MS 411), "Doanh thu tài chính" (MS 414), "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" (MS 415), "Thu nhập khác" (MS 419) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị dự toán kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Lợi nhuận sau thuế hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch ≥ 0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
II	CHI PHÍ	410	
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ" (trong hoạt động không giao tự chủ, hoạt động tự chủ, giá vốn hàng bán, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Hao mòn trong năm" của tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
4	Chi phí tài chính	414	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Các khoản lãi, phí, chi phí đi vay của các khoản nợ của Chính quyền địa phương trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính. + "Chi phí tài chính" (MS 453) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
5	Chi phí khác	415	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa

			bản tỉnh. + "Chi phí khác (MS 457), chi phí bán hàng (MS 455), Chi phí tài sản bán giao (MS 458) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ, chi phí khác của hoạt động giao tự chủ, chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán, chi phí quản lý khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Khoản chi của NSNN cho các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập (tương ứng khoản doanh thu từ kinh phí NSNN cấp, doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của các đơn vị này). + Lỗ hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch <0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I - II)	420	= MS 400 – MS 410.